

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 1 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.360.490.086.618	2.399.779.838.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.229.257.340	215.651.512.038
1. Tiền	111	V.01	47.985.235.150	139.603.413.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.244.022.190	76.048.098.797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	71.012.574.629	46.950.072.235
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.012.574.629	46.950.072.235
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.128.542.818.240	1.160.492.217.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	374.449.816.789	521.723.241.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	70.054.329.696	87.039.287.482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.094.653.321	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		608.963.442.994	509.350.839.015
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.498.360.072	11.498.360.072
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	108.375.578.612	97.952.358.646
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(66.893.363.244)	(67.071.869.348)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.047.253.286.967	957.315.310.985
1. Hàng tồn kho	141		1.052.424.716.820	962.486.740.838
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.452.149.442	19.370.725.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.606.262.836	3.050.945.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.844.959.014	16.318.852.665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	927.592	927.592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		981.010.972.306	955.672.155.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.755.251.567	5.326.553.067
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.755.251.567	5.326.553.067
II. Tài sản cố định	220		545.036.360.836	497.444.330.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	215.437.891.086	194.360.096.960
- Nguyên giá	222		439.965.844.964	416.966.061.143
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(224.527.953.878)	(222.605.964.183)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	296.762.277.533	269.983.273.998
- Nguyên giá	225		364.306.402.730	330.615.980.732
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(67.544.125.197)	(60.632.706.734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.836.192.217	33.100.959.372
- Nguyên giá	228		48.835.876.397	48.715.876.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(15.999.684.180)	(15.614.917.025)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	158.239.395.575	179.114.896.532
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		158.239.395.575	179.114.896.532
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	252.088.819.405	259.028.819.405
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.625.270.000	11.625.270.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		77.119.605.000	77.119.605.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.543.944.405	162.543.944.405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		800.000.000	7.740.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.891.144.923	14.757.556.138
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	563.045.190	429.456.405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.328.099.733	14.328.099.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.341.501.058.924	3.355.451.994.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.540.183.968.645	2.569.995.482.051
I. Nợ ngắn hạn	310		2.252.676.671.433	2.304.655.853.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	352.804.417.146	347.481.489.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	371.022.321.016	409.898.591.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	15.465.850.828	22.117.541.909
4. Phải trả người lao động	314		4.806.246.893	20.940.715.746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	100.523.135.637	95.621.992.460
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.000.000	35.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	138.044.261.384	149.880.545.861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.260.071.595.179	1.248.751.945.283
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.903.843.350	9.903.843.350
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			24.187.188
II. Nợ dài hạn	330		287.507.297.212	265.339.628.470
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	96.803.412.954	96.803.412.954
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	190.703.884.258	168.536.215.516
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		801.317.090.279	785.456.512.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	801.317.090.279	785.456.512.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.297.552.322	54.297.552.322
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		150.274.537.957	134.413.959.847
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134.413.959.845	81.519.744.963
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		15.860.578.112	52.894.214.884
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.341.501.058.924	3.355.451.994.220

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2024



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2024	Quý 1/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	719.514.358.273	583.816.648.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		719.514.358.273	583.816.648.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	645.969.516.925	537.959.451.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.544.841.348	45.857.197.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.443.369.960	5.484.215.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.068.950.639	22.925.448.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.809.200.106	22.677.459.241
8. Chi phí bán hàng	24		11.357.159.734	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	19.918.853.867	15.345.666.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.643.247.068	13.070.297.840
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.800.143.656	2.535.629.219
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.506.251.166	666.917.681
13. Lợi nhuận khác	40		1.293.892.490	1.868.711.538
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.937.139.558	14.939.009.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.076.561.446	3.087.298.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.860.578.112	11.851.710.687

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 01 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(115.572.634.414)	(17.708.282.021)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.937.139.558	14.939.009.378
2. Điều chỉnh cho các khoản		37.806.289.166	16.868.029.585
+ Khấu hao tài sản cố định	02	14.845.527.204	9.578.669.875
+ Các khoản dự phòng	03	(178.506.104)	(3.006.607.750)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(222.490.297)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(3.669.932.040)	(2.155.472.085)
+ Chi phí lãi vay	06	26.809.200.106	12.673.929.842
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.743.428.724	31.807.038.963
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	28.994.594.528	33.369.294.596
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(89.937.975.982)	(142.311.487.353)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(76.350.388.385)	81.915.266.556
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	311.093.995	(685.424.546)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.809.200.106)	(12.673.929.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.500.000.000)	(8.900.040.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24.187.188)	(229.000.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(36.336.938.922)	355.519.845
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.075.093.284)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.100.000.000	1.505.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(892.097.215)	(5.799.952.240)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.573.671.428	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.956.580.149	650.472.085
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	33.487.318.638	(1.929.161.145)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	598.969.353.778	340.481.398.204
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(554.494.441.084)	(340.314.323.050)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(10.987.594.056)	(2.096.236.299)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(118.422.254.698)	(19.281.923.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	215.651.512.038	77.471.032.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(222.490.297)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	97.229.257.340	57.966.619.048

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	719.514.358.273	583.816.648.840	719.514.358.273	583.816.648.840
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		719.514.358.273	583.816.648.840	719.514.358.273	583.816.648.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	645.969.516.925	537.959.451.046	645.969.516.925	537.959.451.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.544.841.348	45.857.197.794	73.544.841.348	45.857.197.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.443.369.960	5.484.215.638	3.443.369.960	5.484.215.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.068.950.639	22.925.448.788	27.068.950.639	22.925.448.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.809.200.106	22.677.459.241	26.809.200.106	22.677.459.241
8. Chi phí bán hàng	24		11.357.159.734	-	11.357.159.734	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	19.918.853.867	15.345.666.804	19.918.853.867	15.345.666.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.643.247.068	13.070.297.840	18.643.247.068	13.070.297.840
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.800.143.656	2.535.629.219	6.800.143.656	2.535.629.219
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.506.251.166	666.917.681	5.506.251.166	666.917.681
13. Lợi nhuận khác	40		1.293.892.490	1.868.711.538	1.293.892.490	1.868.711.538
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.937.139.558	14.939.009.378	19.937.139.558	14.939.009.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.076.561.446	3.087.298.691	4.076.561.446	3.087.298.691
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.860.578.112	11.851.710.687	15.860.578.112	11.851.710.687

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 20 ngày 27/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Số lao động của Công ty tại thời điểm 31/03/2024 là 1.324 lao động.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2024, cấu trúc Doanh nghiệp như sau:

Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2024	01/01/2024
1. Tiền		
Tiền mặt	6.185.780.003	6.879.013.625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.799.455.147	132.724.399.616
Các khoản tương đương tiền	49.244.022.190	76.048.098.797
Cộng	97.229.257.340	215.651.512.038

2. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	71.012.574.629	71.012.574.629	46.950.072.235	46.950.072.235
Cộng	71.012.574.629	71.012.574.629	46.950.072.235	46.950.072.235

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng*a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	31/03/2024	01/01/2024
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	46.947.365.114	91.688.717.424
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	16.413.420.603	16.413.420.603
- Kirchner Italia S.p.A	22.934.536.302	28.899.444.621
- BHI Co., Ltd		32.766.590.231
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	29.247.309.360	29.247.309.360
- Vogt Power International (VIP)		6.363.439.101
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	41.108.054.625	68.785.082.722
- Amec Foster Wheeler Energia, S.L.U.(WOOD PLC)	1.384.610.087	21.349.750.706
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	196.582.024.021	222.085.810.746

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	10.844.483.856	
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng năng lượng GT	1.677.230.783	3.690.908.118
- Công ty CP Thương mại Amecc	7.310.782.038	432.768.118

Cộng**374.449.816.789****521.723.241.750****4. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	31/03/2024	01/01/2024
- Age Steel Limited	1.367.919.938	3.463.719.091
- Arsen International (HK) Limited		15.298.291.656
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	11.874.260.299
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.731.719	6.518.731.719
- Tianjin Hulai International Trade Co., Ltd	9.231.878.809	9.227.203.586
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	41.061.538.931	40.657.081.131

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan***Cộng****70.054.329.696****87.039.287.482**

5. Phải thu khác	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	108.354.212.455	-	97.952.358.646	-
- Phải thu khác	17.309.643.728	-	25.418.959.686	-
- Tạm ứng	32.485.822.395	-	22.557.885.197	-
- Phải thu kinh phí công đoàn				
- Dư nợ các khoản phải trả khác				
- Ký quỹ, ký cược	58.558.746.332	-	49.975.513.763	-
b) Dài hạn	10.755.251.567	-	5.326.553.067	-
- Ký quỹ, ký cược	10.755.251.567	-	5.326.553.067	-
Cộng	119.109.464.022	-	103.278.911.713	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
	Giá gốc	31/03/2024 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2024 Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	80.916.865.010	14.023.501.766	81.095.371.114	14.023.501.766
Cộng	80.916.865.010	14.023.501.766	81.095.371.114	14.023.501.766
7. Hàng tồn kho				
	Giá gốc	31/03/2024 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2024 Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	556.322.407.223	-	522.654.193.560	-
Công cụ, dụng cụ	8.102.163.928	-	7.810.885.109	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	454.103.252.406	-	398.124.768.906	-
Hàng hóa	33.896.893.263	-	33.896.893.263	-
Cộng	1.052.424.716.820	-	962.486.740.838	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	180.546.103.471	165.046.393.051	37.360.669.711	19.628.772.183	14.384.122.727	416.966.061.143
Số tăng trong kỳ	-	951.300.000	-	232.800.000	31.829.683.821	33.013.783.821
- Mua trong kỳ	-	951.300.000	-	232.800.000	-	1.184.100.000
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	31.829.683.821	31.829.683.821
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	10.014.000.000	-	-	-	10.014.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.014.000.000	-	-	-	10.014.000.000
- Phân loại lại	0	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180.546.103.471	155.983.693.051	37.360.669.711	19.861.572.183	46.213.806.549	439.965.844.964
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	64.278.313.676	122.952.992.830	26.420.626.232	5.935.089.911	3.018.941.534	222.605.964.183
Số tăng trong kỳ	1.668.989.286	3.039.702.445	622.321.677	1.596.864.510	621.463.668	7.549.341.586
- Khấu hao trong kỳ	1.668.989.286	3.039.702.445	622.321.677	1.596.864.510	621.463.668	7.549.341.586
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	5.627.351.891	-	-	-	5.627.351.891
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.627.351.891	-	-	-	5.627.351.891
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	65.947.302.962	120.365.343.384	27.042.947.909	7.531.954.421	3.640.405.202	224.527.953.878
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	116.267.789.795	42.093.400.221	10.940.043.479	13.693.682.272	11.365.181.193	194.360.096.960
Tại ngày cuối kỳ	114.598.800.509	35.618.349.667	10.317.721.802	12.329.617.762	42.573.401.347	215.437.891.086

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 118.510.863.447 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.675.907.925 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	330.615.980.732	330.615.980.732
Số tăng trong kỳ	33.690.421.998	33.690.421.998
- Thuê tài chính	33.690.421.998	33.690.421.998
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	364.306.402.730	364.306.402.730
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	60.632.706.734	60.632.706.734
Số tăng trong kỳ	6.911.418.463	6.911.418.463
- Khấu hao trong kỳ	6.911.418.463	6.911.418.463
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	67.544.125.197	67.544.125.197
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	269.983.273.998	269.983.273.998
Tại ngày cuối kỳ	296.762.277.533	296.762.277.533

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Số tăng trong kỳ	-	120.000.000	120.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	4.792.903.520	48.835.876.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13.953.516.396	1.661.400.629	15.614.917.025
Số tăng trong kỳ	240.163.146	144.604.009	384.767.155
- Khấu hao trong kỳ	240.163.146	144.604.009	384.767.155
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.193.679.542	1.806.004.638	15.999.684.180
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	30.089.456.481	3.011.502.891	33.100.959.372
Tại ngày cuối kỳ	29.849.293.335	2.986.898.882	32.836.192.217

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
a) Mua sắm TSCĐ		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	158.239.395.575	179.114.896.532
- Các hạng mục công trình khác	158.239.395.575	179.114.896.532
Cộng	158.239.395.575	179.114.896.532

12. Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh	77.119.605.000	-	77.119.605.000	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
- Công ty cổ phần trung tâm module toàn cầu	67.249.840.000	-	67.249.840.000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162.543.944.405	-	162.543.944.405	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc (***)	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000	-	7.740.000.000	-
- Trái phiếu (**)	800.000.000	-	800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.940.000.000	-
Cộng	252.088.819.405	-	259.028.819.405	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021. Theo

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty CP Mạ kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

13. Chi phí trả trước	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	2.606.262.836	3.050.945.616
- Công cụ dụng cụ	2.606.262.836	3.050.945.616
- Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn	563.045.190	429.456.405
- Công cụ dụng cụ	563.045.190	429.456.405
- Các khoản khác	-	-
Cộng	3.169.308.026	3.480.402.021

	31/03/2024	01/01/2024
14. Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	282.660.159.728	292.311.126.151
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	21.940.737.022	4.755.233.493
- Công ty CP Xây lắp điện 1	16.206.413.709	21.705.368.709
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc		2.074.222.508
- Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí	39.286.879.277	39.286.879.277
- Phải trả người bán khác	205.226.129.720	224.489.422.164
<i>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>	70.144.257.418	55.170.363.744
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	15.382.262.680	15.382.262.680
- Công ty CP Thương mại Amecc	3.417.501.535	1.215.541.231
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	1.619.793.733	
- Công ty CP Amecc GT	49.224.699.470	35.615.060.997
- Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	500.000.000	2.957.498.836
Cộng	352.804.417.146	347.481.489.895

	31/03/2024	01/01/2024
15. Người mua trả tiền trước		
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	357.029.475.398	390.600.756.710
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	13.461.631.493	13.461.631.493
- Liên danh MC HDEC CCI	58.397.079.949	152.381.215.794
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporati	100.275.839.067	69.326.211.940
- KT-Kinetics Technology SpA	34.139.578.310	13.385.901.468
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	3.537.763.473	27.522.611.375
- PAHARPUR SPG DRY SOĞUTMA TİC. LTD. ŞTİ, Türkiye (SPG I	1.440.434.418	14.592.517.030
- Các khách hàng khác	70.711.241.148	24.864.760.070
<i>b) Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>	13.992.845.618	19.297.835.179
- Công ty cổ phần AMECC GT	149.343.945	5.454.333.506
- MYANMA SHIPYARD-AMECC JVCO.,LTD (ĐẦU TƯ)	13.843.501.673	13.843.501.673
Cộng	371.022.321.016	409.898.591.889

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.002.553		3.002.553	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.809.701		1.809.701	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.007.670.908	4.076.561.446	9.500.000.000	12.584.232.354
Thuế thu nhập cá nhân	2.465.375.697	1.134.762.783	1.585.799.909	2.014.338.571
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.499.138.800	936.961.749	1.568.820.646	867.279.903
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	140.544.250		140.544.250	-
Cộng	22.117.541.909	6.148.285.978	12.799.977.059	15.465.850.828
<i>b) Phải thu của nhà nước</i>				
Thuế nhà đất tiền thuê đất				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	927.592			927.592
Thuế khác	-	-		-
Cộng	927.592	-	-	927.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		31/03/2024		01/01/2024		
17. Chi phí phải trả ngắn hạn						
Các khoản trích trước chi phí thi công		100.523.135.637		95.621.992.460		
Cộng		100.523.135.637		95.621.992.460		
18. Phải trả khác						
a) Ngắn hạn						
Tạm ứng		29.435.207		-		
Kinh phí công đoàn		410.683.814		317.056.619		
Bảo hiểm xã hội		20.312.407.533		21.276.622.924		
Bảo hiểm y tế		3.979.059.644		4.039.250.429		
Bảo hiểm thất nghiệp		1.574.782.968		1.599.935.122		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		111.767.327.425		122.647.680.767		
+ Cổ tức phải trả		2.250.852.576		2.250.852.576		
+ Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (UPAS LC)						
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông HP (UPAS LC)		2.079.421.747		2.079.421.747		
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)		16.040.637.573		36.873.602.273		
+ Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)		90.362.785.560		63.297.404.280		
+ Phải trả khác		1.033.629.969		18.146.399.891		
Cộng		138.044.261.384		149.880.545.861		
b) Dài hạn						
+ Ông Nguyễn Văn Nghĩa		96.803.412.954		96.803.412.954		
Cộng		96.803.412.954		96.803.412.954		
19. Vay và nợ thuê tài chính						
		31/03/2024		Trong kỳ	01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	
		năng trả nợ			Số có khả	
					năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	1.260.071.595.179	1.210.690.077.684	566.533.722.978	551.488.079.832	1.248.751.945.283	1.248.751.945.283
- Vay ngắn hạn (1)	1.210.690.077.684	1.210.690.077.684	566.533.722.978	551.488.079.832	1.195.644.434.538	1.195.644.434.538
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	-	-	-	-	10.954.321.258	10.954.321.258
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	49.381.517.495,00				42.153.189.487	42.153.189.487
b) Dài hạn	190.703.884.258	190.703.884.258	0	0	168.536.215.516	168.536.215.516
- Vay dài hạn (2)	61.795.097.180	61.795.097.180			53.047.137.174	53.047.137.174
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	128.908.787.078	128.908.787.078			115.489.078.342	115.489.078.342

	31/03/2024	01/01/2024
(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	46.014.289.106	34.385.673.384
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	513.898.559.263	508.875.024.997
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	308.879.667.079	339.970.519.519
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	84.257.838.595	108.807.092.799
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	113.515.396.922	123.027.244.791
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	24.902.742.932	19.998.672.764
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	119.121.583.787	60.480.206.284
- Các đối tượng khác	100.000.000	100.000.000
Total	1.210.690.077.684	1.195.644.434.538

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

	31/03/2024	01/01/2024
(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.174.226.646	1.315.386.648
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	52.906.391.610	55.111.401.610
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng		357.041.250
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	4.714.478.924	5.017.628.924
- Các đối tượng khác	3.000.000.000	2.200.000.000
Cộng	61.795.097.180	64.001.458.432
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	10.954.321.258
- Số phải trả sau 12 tháng	61.795.097.180	53.047.137.174

	31/03/2024	01/01/2024
(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:		
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1.585.019.819	2.205.270.996
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	69.791.751.792	62.426.753.298
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	39.507.910.539	21.452.316.568
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	67.405.622.423	71.557.926.967
Cộng	178.290.304.573	157.642.267.829
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	49.381.517.495	42.153.189.487
- Số phải trả sau 12 tháng	128.908.787.078	115.489.078.342

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2024 mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	188.711.512.169	785.456.512.169
Tăng vốn trong kỳ	-	-	15.860.578.110	15.860.578.110
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	15.860.578.110	15.860.578.110
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	600.000.000.000	(3.255.000.000)	204.572.090.279	801.317.090.279

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	01/01/2024
- Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	114.546.140.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	103.920.000.000
- Sankyu .Inc	210.300.000.000	210.300.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	171.233.860.000	171.233.860.000
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600.000.000.000	366.298.650.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		233.701.350.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý 01/2024	Quý 01/2023
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	314.117.511.761	311.965.442.343
Doanh thu chế tạo lắp đặt	405.396.846.512	271.851.206.497
Cộng	719.514.358.273	583.816.648.840
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	304.346.332.317	304.288.780.523
Giá vốn chế tạo lắp đặt	341.623.184.608	233.670.670.523
Cộng	645.969.516.925	537.959.451.046
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.956.580.149	2.538.797.449
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	486.789.811	2.945.418.189
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
Cộng	3.443.369.960	5.484.215.638
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	26.809.200.106	22.677.459.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá	259.750.533	247.989.547
Cộng	27.068.950.639	22.925.448.788
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	14.516.431.510	10.672.563.945
Chi phí quản lý khác	5.402.422.357	4.673.102.859
Cộng	19.918.853.867	15.345.666.804
06. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.100.000.000	
Thu nhập khác	1.700.143.656	2.535.629.219
Cộng	6.800.143.656	2.535.629.219
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	342.462.493	321.055.708
Chi phí từ thanh lý tài sản	4.386.648.109	
Chi phí khác	777.140.564	345.861.973
Cộng	5.506.251.166	666.917.681
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.937.139.558	14.939.009.378
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	445.667.672	497.484.079
<i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i>	445.667.672	497.484.079
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>		
d) Lợi nhuận tính thuế	20.382.807.230	15.436.493.457
e) Thuế TNDN	4.076.561.446	3.087.298.691

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng
Quý 01/2024

Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards
Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

- Công ty CP Thương mại Amecc
- Công ty TNHH Amecc Myanmar

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

- Công ty CP Thương mại Amecc
- Công ty TNHH Amecc Myanmar

Quý 01/2024

Quý 01/2023

31.178.894.215

8.100.604.034

-

Mua hàng

- Công ty CP Thương mại Amecc
- Công ty TNHH Amecc Myanmar

Quý 01/2024

Quý 01/2023

66.929.939.784

19.630.560.505

Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Công ty CP Thương mại Amecc

Quý 01/2024

Quý 01/2023

-

-

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.396.846.512	314.117.511.761	719.514.358.273
- Giá vốn hàng bán	341.623.184.608	304.346.332.317	645.969.516.925
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	63.773.661.904	9.771.179.444	73.544.841.348
- Tài sản bộ phận	1.772.811.506.589	304.808.847.973	2.077.620.354.562
- Tài sản không phân bổ			1.263.880.704.362
Tổng tài sản	-	-	3.341.501.058.924
- Nợ phải trả bộ phận	2.264.762.128.495	10.398.224.741	2.275.160.353.236
- Nợ phải trả không phân bổ			265.023.615.409
Tổng nợ phải trả	-	-	2.540.183.968.645

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và báo cáo tài chính quý 1/2023 của Công ty.

Hải phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Vũ Thị Phương Hảo

Nguyễn Hữu Phong

Nguyễn Văn Thọ

